

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM
Số: 40/TB-NTBV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Mời chào giá mua sắm thuốc phục vụ Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026

Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam đang có nhu cầu mua sắm thuốc phục vụ Nhà thuốc năm 2026. Để có căn cứ mua sắm thuốc cho Nhà thuốc, Bệnh viện kính mời các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng quan tâm gửi chào giá theo hướng dẫn dưới đây:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Văn thư Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
 - Địa chỉ: Thôn Nam Sơn – Xã Núi Thành – Thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0235.3870390
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Báo giá thực hiện theo phụ lục đính kèm yêu cầu báo giá này.
 - Báo giá được niêm phong gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ: Phòng Văn thư Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
 - Ngoài bì thư ghi chú cụ thể: ***“Báo giá mua sắm thuốc phục vụ Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 theo thông báo số/TB-NTBV ngày ... tháng ... năm 2026”*** và ghi rõ thông tin, địa chỉ liên hệ của nhà thầu
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày đăng thông báo
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày ký.
- Hình thức phát hành thông báo:
 - + Đăng trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn)
 - + Đăng trên website Bệnh viện
 - + Gửi đến nhà thầu quan tâm (nếu có) bằng thư điện tử hoặc gửi trực tiếp.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Các doanh nghiệp sản xuất, nhà cung cấp quan tâm lập báo giá đầy đủ thông tin theo Phụ lục “Bảng báo giá” đính kèm;

- Gởi kèm Quyết định trúng thầu các mặt hàng báo giá.

Rất mong nhận được sự quan tâm của các doanh nghiệp, nhà cung cấp.

Xin chân thành cảm ơn. /.

Nơi nhận:

- Nhà thầu (có quan tâm);
- Đăng website Bệnh viện;
Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Lưu VT, NTB

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01
BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

Công ty :

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Thông báo chào giá số...../TB-NTBV ngày ... tháng ... năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam, chúng tôi (ghi tên nhà cung cấp) báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa liên quan :

STT	Tên thuốc/hàng hoá	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhà cung cấp	Thông tin trúng thầu trên trang muasamcong.mpi.gov.vn			
															Số quyết định	Ngày quyết định	Mã TBMT	Tên Chủ đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
3																		
4																		
5																		

2. Báo giá này có hiệu lực: tối thiểu 180 ngày, kể từ thời gian kết thúc nhận báo giá.

3. Chúng tôi cam kết :

*Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

*Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá

*Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngàytháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị, nhà cung cấp
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên đầy đủ)



PHỤ LỤC 1.1

Danh mục chào giá thuốc Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam năm 2026

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
1	2,4 – Dichlorobenzyl Alcohol 1,2mg; Amylmetacresol 0,6mg	Strepsils Cool	2,4 – Dichlorobenzyl Alcohol 1,2mg; Amylmetacresol 0,6mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 2	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	5000
2	2,4 Dichlorbenzyl alcohol + Amylmetacresol	STREPSIL	1,2mg + 0,6mg	Ngậm	Viên	Hộp 100 gói x 2 viên	Viên ngậm	Nhóm 5	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	2900
3	Aceclofenac	Acepental	100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	2000
4	Acenocoumarol	Tegrucil-I	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1200
5	Acetaminophen + Tramadol hydroclorid	Greatcet	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l	Korea	2000
6	Acetazolamid 250mg	Acetazolamid DWP 250mg	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	1800
7	Acetylcystein	Genituk	600mg	Uống	Thuốc cầm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	4000
8	Acetylcystein	ACC 200	200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 50 gói	Gói	Nhóm 1	Sản xuất: Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Germany	6000
9	Acetylcystein	Acemuc kids	100mg	Uống	Thuốc cầm	Hộp 30 gói x 0,5g	Gói	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	6000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
10	Acetylcystein	Acemuc	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	6000
11	Acetyllecine	Tanganil 500mg	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Pierre Fabre Medicament Production	France	7200
12	Aciclovir	Aceralgin 400mg	400mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	4000
13	Aciclovir	Aceralgin 800mg	800mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	4000
14	Acid acetic	Mepatyl	2% (w/w)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	360
15	Acid acetylsalicylic + Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	100mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	600
16	Acid acetylsalicylic 75 mg	Aspirin tab DWP 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	18000
17	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1); Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Iba-mentin 1000mg/62,5mg	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	7000
18	Acid fusidic	Fendexi	100mg/5g	Thuốc dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	1500
19	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	Vedanal fort	2% (w/w); 1% (w/w) - Tuýp 10g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10gam	Tuýp	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	3000
20	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	BOGANAZ (Livtab MQ)	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	15000
21	Acid Salicylic + Betamethason dipropionat	Betasalic	(300mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	400
22	Acid Thioctic	Btozka	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CP Dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	4000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
23	Acid ursodeoxycholic	Ursokol 500	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 04 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	3000
24	Acid ursodeoxycholic	MACIBIN	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	3600
25	Acid Ursodeoxycholic + Thiamin nitrat + Riboflavin	Usofin plus	50mg + 10mg +5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	2000
26	Acyclovir	Paclovir	0,25g/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	800
27	Adapalen	Adalcrem	Mỗi 10g chứa 10mg Adapalen	Thuốc dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	1000
28	Adapalen + Benzoyl peroxide	Epiduo 0.1%/2.5% gel	0,1% + 2,5%	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 lọ 15g	Lọ	Nhóm 1	Laboratoires Galderma	Pháp	600
29	Adapalen + Clindamycin	Adalcrem plus	1mg + 10mg	Thuốc dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	1000
30	Adapalene	Differin Cream 0.1%	0,1%	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	Nhóm 1	Laboratoires Galderma	Pháp	200
31	Adapalene 0,1% (w/w)	ACARWIN	0,1%	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15gam	Tuýp	Nhóm 5	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd	Ấn Độ	500
32	Adapalene 0,1% (w/w); Benzoyl Peroxid dạng vi cầu (dưới dạng Hydrous Benzoyl Peroxid USP) 2,5% (w/w)	ACARWIN-B	0,1%+ 2,5%	Dùng ngoài	Gel	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 5	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd	Ấn Độ	500
33	Aescin	Anbaescin	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	6000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
34	Alanine 21mg, Serine 35mg, Glycine 21mg, Threonine 28mg, Phenylalanine 35mg, Glutamine 140mg, Leucine 60,2mg, Valine 42mg, Lysine hydrochloride 54,95mg, Aspartic acid 43,4mg, Tyrosine 37,45mg, Isoleucine 35mg, Cystein hydrochloride 7mg, Histidine hydrochloride 28mg, Proline 112mg	AMINO XL	21mg + 35mg + 21mg + 28mg + 35mg + 140mg + 60 + 2mg + 42mg + 54 + 95mg + 43 + 4mg + 37 + 45mg + 35mg + 7mg + 28mg + 112mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	12000
35	Albendazol	Alzental	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 1 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	3000
36	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	MAXLEN - 70	70mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 1	Rafarm S.A.	Greece	1440
37	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 1	Sanofi Winthrop Industrie	France	5400
38	Alfuzosin hydrochloride 10mg	ALFUTOR ER TABLETS 10MG	10mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	1200
39	Allopurinol	Milurit	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	Nhóm 1	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	3600
40	Almagat	YUMANGEL F	1,5g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	Gói	Nhóm 2	Yuhan Corporation	Korea	12000
41	Almagate	Ilmagino 1.5g suspension	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 15ml	Gói	Nhóm 2	IL-Yang Pharm Co., Ltd	Korea	6000
42	Almagate	Aluantine Tablet	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Aprogen Biologics Inc	Korea	3000
43	Alpha chymotrypsin	Alphatab	8400 IU	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	16000
44	Alpha lipoic acid	Kuzokan	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	3000
45	Alphachymotrypsin	Katrypsin Fort	8.400IU	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	12000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
46	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	Gói	Nhóm 1	Pharmatis	Pháp	6000
47	Alverin citrat + Simethicon	Meteospasmyl	60mg + 300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Laboratoires Galéniques Vernin (Cơ sở đóng gói, kiểm soát chất lượng, xuất xưởng: Laboratoires Mayoly Spindler - đ/c: 6, Avenue de l'Europe - 78400 Chatou, France)	France	8400
48	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	Clenmysol Tab.	30mg + 0,02mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên + Hộp 5 vỉ x 10 viên + Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3000
49	Ambroxol hydroclorid	Amxolpect 30mg	Ambroxol dạng muối 180mg/ 30ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 30ml	Chai/ lọ/ ống/ bình/ hộp/ túi/ gói	Nhóm 4	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	1000
50	Ambroxol hydrochloride	Strepsils Throat Irritation & Cough	15mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 5	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	5000
51	Ambroxol hydrochloride	Halixol	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	3600
52	Amiodaron hydroclorid	Amcoda 200	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	3000
53	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Kavasdin 5	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	8000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
54	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Amlodipine Stella 10 mg	10mg	uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	12000
55	Amlodipine	Stadovas 5 CAP	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 2	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	5000
56	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	5mg+10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Gedeon Richter Plc	Hungary	15000
57	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate) 5mg; Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) 20mg	Caduet	5mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Germany	600
58	Amoxicilin	FABAMOX 1000 DT	1g	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	4200
59	Amoxicilin	Amoxicillin 500mg capsules	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên	Nhóm 1	Athlone Laboratories Limited	Ireland	8000
60	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Fabamox 1000DT	1000mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	18000
61	Amoxicilin + acid clavulanic	AMOXICILLIN/ ACID CLAVULANIC 250 mg/ 31,25 mg	31,25mg + 250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói x 1g	Gói	Nhóm 1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	6000
62	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 500/125 DT	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	7000
63	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	Gói	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	10800

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
64	Amoxicilin + acid clavulanic	Vigentin 875mg/125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	15000
65	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	Curam 1000mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	Sandoz GmbH	Áo	24000
66	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	Fabamox 1g	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	3600
67	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg/5ml	Curam 250mg/5ml	250mg/5ml + 62.5mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 7,5g bột để pha 60ml hỗn dịch	Chai	Nhóm 1	Sandoz GmbH	Austria	60
68	Apixaban	APIXABAN TABLETS 2.5MG	2,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 2	Zydus Lifesciences Limited	India	3000
69	Arginin hydroclorid	Tenzumax	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ, 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CPDP Nam Hà	Việt Nam	4000
70	Aripiprazole	ARIP TABLET 10MG	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	300
71	Atorvastatin	Insuact 20	20mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 2	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	14400
72	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat) + Ezetimibe	JAPET	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	12000
73	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	Azintal Forte tab	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Il Yang Pharm Co., Ltd	Korea	2000
74	Azithromycin	Azipowder	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 15ml	Chai/Lọ/Ống	Nhóm 3	Renata Ltd.	Bangladesh	1000
75	Bacillus clausii	Enterogolds	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 Viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	7200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
76	Bacillus clausii	Enterogran	2 tỷ bào tử/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	18000
77	Baclofen	Bamifen	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Remedica Ltd.	Cyprus	1800
78	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Enterogermina	4 tỷ/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 1	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	12000
79	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	ENTEROGERMINA	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Ống	Nhóm 1	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	12000
80	Benfotiamin	Datviron	150mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	3000
81	Berberin chlorid	Berberin 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 100 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	2000
82	Betahistin	Betaserc 16mg	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	Mylan Laboratories SAS	Pháp	2400
83	Betahistin dihydroclorid	Betaserc 24mg	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Mylan Laboratories SAS	Pháp	7000
84	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	Diprosan	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	Hộp 1 ống 1ml	Ống	Nhóm 1	Organon Heist bv	Bi	2000
85	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Meyerzem SR	(0,25mg+2mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	3000
86	Betamethasone dipropionate + Acid Salicylic	Baribit	0,64mg/g + 30mg/g	Dùng ngoài	Mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 5	M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd	Pakistan	1000
87	Bilastine	MENIDA	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CP Dược Phẩm Sao Kim	Việt Nam	2400
88	Bismuth subsalicylat	Trybos	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	5000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
89	Bismuth subsalicylat 262,5mg	CARBOTICON	262,5mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty CPDP Đạt Vi Phú	Việt Nam	12000
90	Bismuth tripotassium dicitrate (tương đương Bismuth trioxid 120mg)	Abzodims	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	3000
91	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Viên	Nhóm 1	Lek S.A	Ba Lan	3600
92	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Bisoprolol 2,5mg	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Lek S.A	Poland	3600
93	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	Domitazol	250mg+25mg+20mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Công ty cổ phần XNK Y tế Domesco	Việt Nam	4800
94	Bromelain + Dehydrocholic + Pancreatin + Simethicon + Trimebutinmaleat	BANITASE	50mg + 25mg + 150mg + 300mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	24000
95	Bromelain+ Dehydrocholic acid+ Pancreatin+ Simethicon + Trimebutin maleat	BANITASE	50mg+ 25mg+ 150mg+ 300mg+ 100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	3000
96	Bromhexin hydroclorid 16mg	Agi-Bromhexine 16	16mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	7200
97	Bromhexine hydrochloride	Bisolvon Kids	4mg/5ml	Uống	Si rô	Hộp 1 chai x 60ml	Chai	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	600
98	Bromhexine hydrochloride	Bisolvon Tablets	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	PT. Boehringer Ingelheim Indonesia	Indonesia	3000
99	Budesonid 1mg/2ml	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	Nhóm 1	AstraZeneca AB	Sweden	1200
100	Budesonide	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Dạng hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	BDG	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	1200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
101	Calci (dưới dạng Calci carbonat 750mg); Cholecalciferol	Okvitka	750mg + 5mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Lipa Pharmaceuticals Ltd.	Australia	3000
102	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66 +66mg) + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	Duchat	(8,67mg + 0,2mg + 0,23mg + 0,4 mg + 1mcg + 1 mg + 1,33mg + 0,67mg + 20mg)/ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Lọ/ống/gói	Nhóm 4	Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	Việt Nam	24000
103	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	PM NextG Cal	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 1	Probiotec Pharma Pty., Ltd	Australia	12000
104	Calci ascorbat + Lysin Ascorbat	Avanka	250mg/5ml + 250mg/5ml + 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10 ml	Lọ/ống/gói	Nhóm 4	Công Ty CP Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	9000
105	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	Avanka	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Calci ascorbat 250mg + Lysin ascorbat 250mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml	Gói 10ml	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	21600
106	Calci ascorbat + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic	Calcimax	250mg +141,7mg+ 136,6mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	12000
107	Calci carbonat	Calcium Auxilto 1000 mg	2500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	8000
108	Calci carbonat + vitamin D3	ABRICOTIS	1500mg + 500UI	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Probiotec Pharma Pty. Ltd	Australia	18000
109	Calci carbonat + vitamin D3	Boncium	1250mg + 250IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	12000
110	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	A.T CALCIUM CORT	(1100mg, 100mg, 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	6000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
111	Calci gluconat + Vitamin D3 (Cholecalciferol)	Ostocare	500mg + 250IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	12000
112	Calci-2- oxo-3-phenylpropionat (α -ketoanalogue to phenylalanin, muối calci) 68mg; Calci-3-methyl-2-oxobutytrat (α -ketoanalogue to valin, muối calci) 86mg; Calci-3-methyl-2-oxovalerat (α -Ketoanalogue to isoleucin, muối calci) 67mg; Calci-4-methyl-2-oxovalerat (α -ketoanalogue to leucin, muối calci) 101mg; Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat (α -hydroxyanalogue to methionin, muối calci) 59mg; L-histidin 38mg; L-lysin acetat (tương đương 75mg L-lysin) 105mg; L-tyrosin 30mg; L-threonin 53mg; L-tryptophan 23mg Tổng lượng nito/viên: 36mg Tổng lượng calci/viên: 1,25mmol $\approx$ 0,05g	KETOVIN	68mg + 86mg + 67mg + 101mg + 59mg + 38mg + 105mg + 30mg + 53mg + 23mg Tổng lượng nito/viên: 36mg Tổng lượng calci/viên: 1,25mmol $\approx$ 0,05g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm VĩnhPhúc	Việt Nam	15000
113	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg)	Totcal Soft capsule	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea	6000
114	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	Calcium corbière extra	(1469,30mg + 319,91mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	5400
115	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	Calcium corbière extra	(1469,30mg + 319,91mg)/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	3600
116	Calcium glycerophosphate (dưới dạng calcium glycerophosphate 50%) + Magnesium gluconate 0 +426 g	Elnitine	(0,456g + 0,426g)/10ml	Uống	dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 4	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	8000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
117	Calcium hydrogen phosphate anhydrous +vitamin D3 +Vitamin K1	PM Kiddiecal	678mg + 200IU + 30mcg	uống	Viên nang mềm dạng nhai	Lọ 30 viên	Viên	Nhóm 1	Catalent Australia Pty. Ltd.	Australia	36000
118	Calcium pantothenate; Cyanocobalamin (tương ứng với 1,2mg Vitamin B12 0,1%); Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride; Riboflavin; Silymarin (tương ứng với 117 - 140mg Milk thistle dry extract (Extractum Silybi mariani siccum)); Thiamine hydrochloride	Frubi Calci	8mg+ 1,2 µg (mcg)+ 12mg+ 4mg+ 4mg+ 70mg+ 4mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 2 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	5000
119	Candesartan cilexetil	Candekern 16mg Tablet	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 14 viên	Viên	Nhóm 1	Kern Pharma S.L	Spain	1080
120	Candesartan cilexetil	Candekern 8mg Tablet	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 14 viên	Viên	Nhóm 1	Kern Pharma S.L	Spain	720
121	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract); Vitamin B1 (Thiamin Nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	Euroginko Extra	40mg+ 10mg+ 5mg+ 5mg+ 10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	9000
122	Cao cardus marianus, Thiamin nitrat, Pyridoxin HCl, Riboflavin, Nicotinamid, Calci pantothenat	PHILIVER	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	7200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
123	Cao đặc rễ Đinh lăng 5:1 (Extractum Radix Polysciacis spissum) + Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)	Cebraton	Cao đặc rễ Đinh lăng 5:1 (Extractum Radix Polysciacis spissum) 300mg + Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$) 100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	30000
124	Cao Ginkgo biloba	Gintecin Injection	17,5mg/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 2	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Đài Loan	1000
125	Cao khô Actisô EP (Extractum Cynarae siccus) + Cao khô Rau đắng đất 8:1 (Extractum Herba Glini oppositifolii siccus) + Cao khô Bìm bìm (Extractum Semen Pharbitidis siccus) (Hàm lượng acid chlorogenic $\geq 0 + 8\%$)	Boganic Forte	Cao khô Actisô EP (Extractum Cynarae siccus) 170mg, Cao khô Rau đắng đất 8:1 (Extractum Herba Glini oppositifolii siccus) 128mg, Cao khô Bìm bìm (Extractum Semen Pharbitidis siccus) (Hàm lượng acid chlorogenic $\geq 0,8\%$) 13,6mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	20000
126	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70 mg + 30 mg silybin) 100 mg	Motuzen	100 mg	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1	Việt Nam	10000
127	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractumsiccum) chiết bằng Ethanol 57.9% (v/v) theo tỷ lệ [(4-7):1]	Remotiv 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 1	Max Zeller Söhne AG	Switzerland	300

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
128	Cao khô chiết xuất từ lá Ginko biloba	GINKGO 3000	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 60 viên + Hộp 6 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Contract manufacturing & Packaging Services Pty., Ltd	Australia	24000
129	Cao Khô Lá bạch Quả	GINTANA 120	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên + hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm ĐY3	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	12000
130	Cao khô lá bạch quả (tương đương 4 +8mg Ginkgo flavon flycosid toàn phần)	Vasoclean Sol.	20mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Lọ/ống/gói	Nhóm 2	Cho-A Pharm co., Ltd.	Hàn Quốc	8000
131	Cao khô lá bạch quả 100mg + cao khô rễ đinh lăng 300mg	CEPRICO	100mg + 300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Thương mại Dược vật tư y tế Khải Hà	Việt Nam	3600
132	Cao khô quả kể sữa 163,6-225mg(tương đương Silymarin tính theo silibinin)90mg	Carsil 90mg	90mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 1	Sopharma AD	Bulgaria	10800
133	Cao nhân sâm 60% (kl/kl) + Cao bạch quả 95% (kl/kl) + Tinh dầu tỏi.	POWERTONA 3G	40mg + 40mg + 10mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 6 vỉ x 5 viên x 2 túi	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Korea United Pharm.Int'L - Việt Nam	Việt Nam	4000
134	Carbamazepine 200mg	Tegretol 200	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Novartis Farma S.p.A.	Italy	600
135	Carbomer	Liposic eye gel	0,2% (2mg/g)	Tra mắt	Gel tra mắt	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	Nhóm 1	Dr. Gerhard Mann Chem.- Pharm. Fabrik GmbH	Đức	60
136	Carvedilol	Carsantin 6,25 mg	6,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3600
137	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Metiny	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	1800
138	Cefadroxil	Fabadroxil 500	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	3600

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
139	Cefalexin	Firstlexin 500	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	8000
140	Cefdinir	TRIKADINIR 250 DT	250mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	6000
141	Cefdinir	Zebacef 125mg/5ml	125mg/5ml x 100ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml, bột pha hỗn dịch uống, uống	Chai	Nhóm 2	Pharmavision Sanayi Ve Ticaret A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	200
142	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	Cefriven 50	50mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 21 gói x 0,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	4000
143	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Mecefix-B.E 75 mg	75mg/1,5g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	3600
144	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Mecefix-B.E 250 mg	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	5400
145	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	100mg/3g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g	Gói	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	7200
146	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	50mg/1,5g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	7200
147	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	Cebest	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên. Hộp 1 lọ x 100 viên. Hộp 1 lọ x 200 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	12000
148	Cefprozil	Imecefzol 125 SC	125 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói x 1g	Gói	Nhóm 2	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	1200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
149	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat 1307 +8mg)	Pharbaren 125mg/5ml	125mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 1 lọ có vạch 50ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO	Việt Nam	1200
150	Cefradin	Fasceen	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4000
151	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat)	FASTISE 200	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Alu-Alu + Alu-PVC/PVDC	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	12000
152	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Medaxetine 250mg	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Medochemie Ltd.- Factory C	Cyprus	2000
153	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Medaxetine 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	2000
154	Cefuroxime axetil	Zinnat Suspension	125mg/5ml Cefuroxime, 50ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Hộp 1 chai	Chai	BDG	Glaxo Operations UK Ltd	Anh	120
155	Cetirizin	Becatec	10mg	Uống	Siro khô	Hộp 20 gói	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	8000
156	Cetirizin	Bluecezine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab.Colmbra)	Bồ Đào Nha	10000
157	Cetrimide + Chất chiết nghệ + tá dược vừa đủ	LEVIGATUS	100mg + 0,07ml	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tube	Dạng kem	Nhóm 4	Traphaco	Việt Nam	1200
158	Cilostazol	Nibixada	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ; 4 vỉ; 8 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 1	Adamed Pharma S.A	Poland	3000
159	Cinnarizine	Stugeron	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	10000
160	Ciprofloxacin	Vinhopro	250 mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp/10 gói, 20 gói 3g	Gói	Nhóm 4	Công ty CPLD dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	5000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
161	Ciprofloxacin	Bloci	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	Bluepharma Industria Farmaceutica ,S.A	Bồ Đào Nha	7200
162	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl) 0,2%	Cetraxal	0,2%/ 0,25ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 15 ống x 0.25ml	Ống	Nhóm 1	Laboratorios Salvat, S.A	Spain	1500
163	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	10000
164	Citicolin	GEROLIN	1000mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	Ống	Nhóm 1	Laboratorio Farmaceutico C.T. s.r.l.	Ý	1000
165	Citicolin	GEROLIN	500mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	Ống	Nhóm 1	Laboratorio Farmaceutico C.T. s.r.l.	Ý	1000
166	Citicolin (dưới dạng citicolin natri)	Cholinaar 500mg/4ml	500mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 4ml	Ống	Nhóm 2	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	3000
167	Clarithromycin	Remeclar 250	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên	Viên	Nhóm 1	Remedica Ltd.	Cyprus	2800
168	Clarithromycin	AGICLARI 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2000
169	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	Clindastad 150	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	360
170	Clindamycin (tương đương Clindamycin hydroclorid 125mg)Clotrimazol	MYDAZOL	100mg 100mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén đặt	Viên	Nhóm 4	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	3200
171	Clobetasol propionat	Betaclo	0,05% x10g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	Lọ/Tuýp	Nhóm 4	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	720

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
172	Clobetasol propionat	Derminate	0,05% - 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1800
173	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate cream	5g/ 0,05% (kl/kl)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	BDG	Glaxo Operations UK Limited	Anh	300
174	Clopidogrel	DogrelSaVi	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	18000
175	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg; Aspirin 100mg	Duoridin	75mg +100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	1800
176	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	Plavix 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	BDG	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	7000
177	Clopheniramin maleat,tá dược vừa đủ	CLORPHENIRAMIN 4	4mg	Uống	Viên	Hộp 100 viên	viên nén	Nhóm 4	Hậu giang	Việt Nam	1000
178	Clotrimazole	BELESMIN	500mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	4800
179	Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat 25mg) 14,93mg; Sulfogaiacol 100mg; Cao mềm Grindelia 20mg	Neo-Codion	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Sophartex	France	18000
180	Colchicine	Colchicina Seid 1mg Tablet	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	SEID, S.A	Spain	3600
181	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Sancoba	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	250

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
182	Cytidin-5'-monophosphat, muối dinatri (C.M.P. dinatri) 5mg; Uridin-5'-triphosphat, muối trinatri (U.T.P. trinatri), Uridin-5'-diphosphat, muối dinatri (U.D.P. dinatri), Uridin-5'-monophosphat, muối dinatri (U.M.P. dinatri) 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	Núcleo C.M.P Forte	5mg + 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 1	Ferrer Internacional S.A.	Spain	720
183	Chlorhexidin digluconat	MEDORAL	0,5g/250ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai 250 ml	Chai	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	1800
184	Cholin alfoscerate	Dicenin	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	6000
185	Cholin alfoscerate	Biobrains	600mg/7ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 05 ống 7ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	12000
186	Choline Alfoscerat	Cholin Alfoscerat	600mg	uống	viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hà Nam	Việt Nam	1500
187	Chymotrypsine	ALPHACHYMOTRYPSIN E	21 microkatal	Uống/ngâm dưới lưỡi	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên nén	Nhóm 4	Công Ty Cổ Phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	40000
188	Dapagliflozin	Dapzin-10	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Micro Labs Limited - India	India	12000
189	Dầu Thái Đỏ Siang Pure Oil	DẦU SIANG PURE OIL FORMULA I 3CC	3ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Chai	nhóm 4	Bertram	Thái Lan	720
190	Dầu Thái Đỏ Siang Pure Oil	DẦU SIANG PURE OIL FORMULA I 7CC	7ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Chai	nhóm 4	Bertram	Thái Lan	720
191	Desloratadin	Desbebe	30mg/60ml	Uống	Si rô	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 2	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	1000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
192	Desloratadin	Palorex 5 ODT	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	5000
193	Desloratadine 5mg	Tadaritin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên + Hộp 12 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Laboratorios Lesvi, S.L	Tây Ban Nha	14000
194	Desogestrel; Ethinylestradiol	MARVELON	0,15mg + 0,03mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên nén	Nhóm 1	N.V.Organon	Hà Lan	2100
195	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	(10mg + 35mg + 100.000IU)/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	1800
196	Dexchlorpheniramin maleat + Betamethason	Meyerzem SR	(2mg+ 0,25mg)/5ml + 30ml	Uống	Siro uống	Hộp 1 chai 30ml	Chai	Nhóm 4	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	1200
197	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule (Tên mới: Eupicom)	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	GENUPharma Inc.	Korea	2000
198	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	Sympal	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l (CS kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l)	CSSX: Ý (CS kiểm nghiệm: Ý)	1200
199	Dexlansoprazole (dưới dạng Dexlansoprazole pellets EC 20% w/w)	Prolandex 30	30 mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty dược phẩm BV pharma	Việt Nam	3000
200	Dexlansoprazole (dưới dạng Dexlansoprazole pellets EC 20% w/w)	Prolandex 60	60mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
201	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	ATUSSIN	5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg	Uống	Sirô	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 4	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	240
202	Diacefyllin diphenhydramin	NAUTAMIN	90mg	Uống	Viên	Hộp 80 viên	viên nén	Nhóm 4	Sanofi	Việt Nam	1600
203	Diacerein	Paincerin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	One Pharma Industrial Pharmaceutical Company Societe Anonyme	Greece	3600
204	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	BDG	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	3600
205	Diethylphtalat	DEP MỖ	10g	Dùng ngoài	Lọ	Hộp 20 lọ	Thuốc mỡ	Nhóm 4	Mekophar	Việt Nam	1000
206	Digoxin	DigoxineQualy	0,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	1800
207	Dihydro ergotamin mesylat	Migomik	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1080
208	Diosmectite	Diobysta	3g/10g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 10g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	3600
209	Diosmin	Densil	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	10000
210	Diosmin; hesperidin	Venokern 500mg Viên nén bao phim	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Kern Pharma S.L.	Spain	3600

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
211	Domperidone	Motilium 100ml	1mg/ml	Uống	Hỗn dịch	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bỉ	1000
212	Domperidone	Motilium 30ml	1mg/ml	Uống	Hỗn dịch	Hộp 1 lọ 30ml kèm muỗng (thìa)	Lọ	Nhóm 5	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	1000
213	Domperidone	Motilium 60ml	1mg/ml	Uống	Hỗn dịch	Hộp 1 lọ 60ml kèm muỗng (thìa)	Lọ	Nhóm 5	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	1000
214	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Cyclindox 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Medochemie Ltd - Factory AZ	Cyprus	6000
215	Dried aluminum hydroxide gel (tương đương 306mg aluminum hydroxide + 200mg aluminum oxide) + Magnesium hydroxide + Simethicone powder (tương đương 40mg simethicone)	Biviantac Fort	400mg + 400mg + 61,54mg (tương đương 40mg simethicone)	Uống	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	9000
216	Dried ferrous sulfate; Folic acid; Ascorbic acid; Thiamin mononitrat; Riboflavin; Pyridoxin HCl; Nicotinamide	Eskafolvit Capsule	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	Hộp 15 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	Eskayef Bangladesh Ltd.	Bangladesh	6000
217	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Chinoim Pharmaceutical And Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	5000
218	Drotaverine hydrochloride	No-spa	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	5000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
219	Đương quy + Xuyên khung + Thục địa + Bạch thược + Nhân sâm/Đảng sâm + Bạch linh/Phục linh + Bạch truật + Cam thảo.	Bát trân	Mỗi ml cao lỏng chứa các dược liệu tương đương với: Đương quy 120mg + Xuyên khung 120mg + Thục địa 120mg + Bạch thược 120mg + Đảng sâm 120mg + Bạch linh 120mg + Bạch truật 120mg + Cam thảo 60mg.	Uống	Cao lỏng	Hộp 20 ống x 10ml	Ống 10ml	Nhóm 3	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	5000
220	Ebastin	Meyerbastin 20	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	10000
221	Ebastine	Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vi x 10 viên	viên	Nhóm 1	Laboratorios Normon S.A.	Tây Ban Nha	6000
222	Elemental Iron (dưới dạng Iron protein succinylat)	Ferion	40mg/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 15ml + Hộp 10 chai x 15ml	Chai/lọ/ống/túi	Nhóm 2	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	2800
223	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	BDG	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	1200
224	Empagliflozin + Linagliptin	TRIEMBES 10/5	10mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	9000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
225	Empagliflozin + Linagliptin	TRIEMBES 25/5	25mg + 5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vi x 10 viên, Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 04 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 06 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	9000
226	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	VINFLOZIN DUO 12,5 mg/850 mg	12,5mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, vi nhôm-PVC hoặc nhôm - nhôm	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3000
227	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	VINFLOZIN DUO 12,5mg/1000mg	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, vi nhôm-PVC hoặc nhôm - nhôm	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3000
228	Enalapril maleat + hydrochlorothiazid	Ebitac Forte	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên, alu/pvc	Viên	Nhóm 2	Farmak JSC	Ukraine	2400
229	Enalapril maleat 5mg	Bidinatec 5	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên. Hộp 5 vi x10 viên. Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	1800
230	Entecavir	Anvo- Entecavir 0.5mg	0.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	TOWA Pharmaceutical Co., Ltd., Osaka Plant	Nhật Bản	6000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
231	Eperison hydroclorid	Myonal 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật Bản	7200
232	Eperison hydroclorid 50mg	Savi Eperisone 50	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	Việt Nam	18000
233	Erdosteine	Endrin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Aprogen Biologics Inc	Korea	1200
234	Erythromycin + Tretinoin	Erylik	4% + 0,025%	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 ống nhôm 30g	Ống	Nhóm 1	Laboratoires Chemineau	France	720
235	Esomeprazol	Revole	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	RV Lifesciences Limited	India	14000
236	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	Estor 40mg	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên + hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Salutas Pharma GmbH	Đức	5000
237	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	Estor 40mg	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Salutas Pharma GmbH	Đức	14000
238	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	AstraZeneca AB	Thụy Điển	5400
239	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày dễ pha hỗn dịch uống	Hộp 28 gói	Gói	BDG	AstraZeneca AB	Thụy Điển	336

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
240	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 40 mg	T-ESOM-40	40mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Titan Laboratories Pvt. Ltd	Ấn Độ	5000
241	Estradiol valerat 2mg	Progynova	2mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 1 vỉ x 28 viên	Viên	Nhóm 1	CSSX: Delpharm Lille SAS; CSX: Bayer Weimar GmbH und Co. KG	CSSX: Pháp; Xuất xưởng: Đức	240
242	Etifoxin hydroclorid	Stresam	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	Biocodex	France	600
243	Etoricoxib	ETCOXIB 60 mg	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Portugal	4000
244	Etoricoxib	ETCOXIB 90 mg	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Portugal	4000
245	Eucalyptol	DẦU KHUYNH DIỆP 25ML OPC	25ml	Dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai	Dung dịch	Nhóm 4	OPC	Việt Nam	2000
246	Eucalyptol, Menthol, Tinh dầu tảo, tinh dầu gừng, tinh dầu trầm, tá dược vừa đủ	EUGICA FORT	Eucalyptol: 100mg, Menthol: 0,5mg, Tinh dầu tảo: 0,36mg, tinh dầu gừng: 0,75mg, tinh dầu trầm: 50mg, tá dược vừa đủ 1 viên	Uống	Viên	Hộp/100 viên	Viên nang mềm	Nhóm 4	DHG	Việt Nam	10000
247	Ezetimib + Simvastatin	Vasitimb 10mg/40mg tablets	10mg + 40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Krka, d.d., Novo Mesto	Slovenia	1200
248	Ezetimibe 10mg; Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Apitor - Ez 20/10	10mg, 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	16000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
249	Febuxostat	Febustad 80	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên + Hộp 6 vỉ x 10 viên + Hộp 9 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 + Việt Nam	Việt Nam	10000
250	Fexofenadin	Agimfast 180	180mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	7200
251	Fexofenadin hydroclorid	Telfast BD	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	5000
252	Fexofenadin hydroclorid	Fexodinefast 120	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	Việt Nam	7200
253	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	8000
254	Fexofenadine hydrochloride	Telfast Kids	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	3000
255	Fluconazol	Flucogen 200	200mg	Uống	Viên nang cứng	Vỉ nhôm - PVC, Hộp 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	Celogen Generics Private Limited	India	1200
256	Flunarizin	Sibendina	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4000
257	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	MIRENZINE 5	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	2400

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
258	Fluocinolone Acetonide + Neomycin Sulphate	Flucort-N	0,025% + 0,5%	Dùng ngoài	Cream	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 5	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	600
259	Fluocinolone Acetonide 0,025% (w/w); Neomycin Sulphate 0,5% (w/w)	ALLUCOT-N	0,025% (w/w); 0,5% (w/w)	Dùng ngoài	Kèm bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	Tuýp	Nhóm 5	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd.	Ấn Độ	1000
260	Flurbiprofen	Tourpen	20mg	Dán trên da	Miếng dán	Hộp 50 gói x 7 miếng dán	Miếng	Nhóm 2	Sinil Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	7000
261	Fluticasone furoate	Avamys	27,5mcg/liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 bình 60 liều xịt	Bình	BDG	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	60
262	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	27,5µg (mcg); Lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 30 liều. Hộp 1 lọ 60 liều. Hộp 1 lọ 120 liều.	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	360
263	Fluvoxamin maleat 100mg	Luvox 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Mylan Laboratories S.A.S	France	360
264	Fusidic acid 20mg/1g	Bifudin	20mg/1g	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g. Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	1800
265	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Uống	Viên nang	Hộp 05 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Remedica Ltd	Cyprus	3600
266	Galantamin (dưới dạng Galantamin HBr)	Reminyl 8mg	8mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Janssen Pharmaceutica NV	Bi	1400
267	Glimepirid 2mg + Metformin hydroclorid 500mg	Comiaryl 2mg/500mg	2mg + 500mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3600

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
268	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	Glupain Forte	750mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Australia	3000
269	Glucosamin hydroclorid; Natri chondroitin sulfat	Neosamin forte	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	15000
270	Glucosamin sulfat	Cadiflex 150	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	25000
271	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid 331,6 mg tương đương với 196,3 mg glucosamin base) 250 mg; Chondroitin sulfat natri 200mg	Performax	250mg, 200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Phẩm Reliv	Việt Nam	12000
272	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid tương đương Glucosamin 588,83mg); Chondroitin sulfat (dưới dạng natri chondroitin sulfat 274mg)	Roitintab	750mg + 250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	6000
273	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat natri	ROITINTAB	750mg + 250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	9000
274	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 443,84mg glucosamin) 750mg; Chondroitin sulfat natri (tương đương 236,84mg chondroitin) 300mg	Cartijoints Extra	750mg + 300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	12000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
275	Glutathione (dưới dạng Glutathione sodium)	GLUTHION	600mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ bột và 10 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A (Cơ sở xuất xưởng: Laboratorio Farmaceutico C.T S.R.L)	Ý	1000
276	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Gel thụt trực tràng	Hộp 6 tuýp x 9g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	25000
277	Gừng tươi (Rhizoma Zingiberis)	Trà gừng	Túi 3 g chứa Gừng tươi (Rhizoma Zingiberis) 1,6g	Uống	Cốm trà	Hộp 10 Túi x 3g	Túi	Nhóm 3	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	5000
278	Ginkgo biloba	Bilomag	80mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Natru Produkt Pharma Sp. Z o.o	Ba Lan	12000
279	Ginkgo biloba	CERALON	120 mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	9000
280	Ginkgo biloba leaf extract	Teburap SoftCap	120mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Dongkoo Pharm. Co., Ltd.	Korea	20000
281	Ginkgo biloba leaf extract concentrate (50:1)	PM Remem	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Probiotec Pharma Pty., Ltd.	Australia	20000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
282	Hoàn thập toàn đại bổ	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Mỗi gói 4g hoàn cứng chứa: Bạch thược 0,32g + Bạch linh 0,32g + Bạch truật 0,32g + Quế 0,08g + Cam thảo 0,16g + Thục địa 0,48g + Đảng sâm 0,32g + Xuyên khung 0,16g + Đương quy 0,48g + Hoàng kỳ 0,32g.	Uống	Viên hoàn cứng	Hộp 10 gói x 4g hoàn cứng	Gói	Nhóm 3	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	5000
283	Hydrocortison	Valgesic 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên nén	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1200
284	Hydrocortison	Valgesic 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công Ty Cổ Phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1200
285	Hydrochlorothiazide 12,5mg + Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 21,78mg) 20mg	Lisipius HCT 20/12.5	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	1800
286	Hydroxyethylcellulose	V.ROHTO DRYEYE	13ml	Nhỏ mắt	dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	nhóm 4	V.ROHTO	Việt Nam	200
287	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 4ml. Hộp 1 lọ 5ml. Hộp 1 lọ 6ml. Hộp 1 lọ 8ml. Hộp 1 lọ 10ml. Hộp 1 lọ 12ml. Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	360

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
288	Hyoscin butylbromid	Buscopan	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 5 vi x 20 viên; 1 vi x 10 viên; 2 vi x 10 viên; 5 vi x 10 viên; 10 vi x 10 viên	Viên	BDG	Delpharm Reims	Pháp	5600
289	Ibuprofen	Bufecol 100 Susp	100mg/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược VITYT Hà Nam	Việt Nam	3000
290	Ibuprofen + Paracetamol (Acetaminophen)	ALAXAN	200mg + 325mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén	nhóm 4	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	1000
291	Indomethacin	Indocollyre	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp/ 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	Laboratoire Chauvin	France	120
292	Irbesartan	Aprovel	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	BDG	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	360
293	Isoconazol nitrat 1% (kl/kl) + Diflucortolon valerat 0 +1% (kl/kl)	Sianzole	1%(kl/kl), 0,1%(kl/kl)/15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	tuýp	Nhóm 2	Humanis Saglik Anonim Sirketi	Turkey	200
294	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat) 10mg	Isosorbid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3600
295	Isotretinoin	Bomitis	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	25000
296	Itoprid hydroclorid	Pesito	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	3000
297	Itoprid hydrochlorid	Winner	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
298	Itraconazol	Hasanox	100mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 01 vi, 03 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	5400
299	Itraconazole	Sporal	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 4 viên	Viên	Nhóm 1	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	90
300	Ivabradin	Anvo-Ivabradine 2.5mg	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	Viên	Nhóm 1	Noucor Health, S.A.	Spain	5600
301	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	Viên	BDG	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	480
302	Ivermectin	Ivermectin 3 A.T	3mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 4 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1800
303	Kali citrate	Klatu	3g	Uống	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói	Gói	Nhóm 5	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	3000
304	Kali chlorid	Kalium chloratum biomedica	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Biomedica, spol.s.r.o	Czech Republic	7200
305	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	Atisyrup Zinc	20mg/10ml	Uống	Siro	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	36000
306	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70mg)	Bosuzinc	10mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 20 gói x 5ml	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	3600
307	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	Conipa Pure	70mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 vi x 5 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	12000
308	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat)	Linezin	4mg/ml + 5ml	Uống	Siro uống	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	8000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
309	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfate monohydrate)	Grazincure	10 mg/ 5 ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 01 chai 60ml hoặc 100 ml	Chai	Nhóm 2	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	360
310	Kẽm gluconat (tương ứng 10mg kẽm)	Puzhir	70mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	6000
311	Ketoconazol	Nizoral cream 10g	20mg/g	Bôi	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g kem	Tuýp	Nhóm 5	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	1000
312	Ketoconazol	Nizoral cream 5g	20mg/g	Bôi	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g kem	Tuýp	Nhóm 5	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	1000
313	L - Isoleucine + L - Leucine + L - Valine	Hekalone	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	3000
314	Lactulose	Companity	670mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	6000
315	L-arginin + Laspartat	Potenciator 5g	5g/10mL	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10mL	Chai/lọ/ống/túi/gói	Nhóm 1	Faes Farma, S.A	Tây Ban Nha	2000
316	L-Arginin HCl	Livergenol	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	3000
317	L-Arginin L-glutamat	MEDOGETS 3G	3g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	chai/lọ/ống/túi/gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	720
318	L-Arginine Hydrochloride	SILYHEPATIS	1000mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, siro	ống/lọ/gói/túi	Nhóm 2	Cho-A Pharm Co.,Ltd	Hàn Quốc	2400

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
319	L-Cystin + Vitamin B6 (Pyridoxin HCl)	Cistinic	500mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	1500
320	L-cystine	Bluemint	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	6000
321	L-Cystine	Cystinice	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 05 viên	Viên	Nhóm 4	(Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)	Việt Nam	1200
322	L-cystine + choline bitartrate	Heparos	250mg + 250mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	Dongkoo Bio & Pharma Co.,Ltd	Korea	36000
323	Letrozole	Femara	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farma S.p.A.	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ý	360
324	Levocetirizin dihydrochlorid	L-Aulirin 5	5mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml + Hộp 20 gói x 10ml + Hộp 30 gói x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	8000
325	Levofloxacin	Levokilz 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Aurobindo Pharma Limited	India	6000
326	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	Klevox 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Laboratorios Cinfa, S.A. (Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Laboratorios Cinfa, S.A.)	Spain	14000
327	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	Tavanic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	BDG	Opella Healthcare International SAS	Pháp	1500

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
328	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	240
329	Levothyroxin natri 100µg	Disthyrox	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	7200
330	Levothyroxine natri 50mcg	Levothyrox	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 2	Merck Healthcare KGaA	Germany	3600
331	Lidocain hydroclorid	Lidocain	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2000
332	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 2%	Xylocaine Jelly	2%	Dùng ngoài	Gel	Hộp 10 tuýp x 30 gam	Tuýp	Nhóm 1	Recipharm Karlskoga AB	Sweden	120
333	Linagliptin	Trajenta	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	West - Ward Columbus Inc.	Mỹ	240
334	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 10,89mg) 10mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Lisipus HCT 10/12.5	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	1800
335	L-leucin; L-isoleucin; L-Lysin HCl; L-Phenylalanin; L-threonin; L-valin; L-tryptophan; L-Histidin hydroclorid monohydrat; L-Methionin	Jafumin	320,3mg+ 203,9mg+ 291mg+ 320,3mg+ 145,7mg+ 233mg+ 72,9mg+ 216,2mg+ 320,3mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 2 túi nhôm x 10 gói x 2,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine	Việt Nam	6000
336	L-Lysin hydroclorid + Vitamin B1+ Vitamin B6 +Vitamin B12	Medikids	500mg + 10mg + 10mg + 50mcg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60 ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	1000
337	L-ornithin L-aspartat	Ornispar	0.5g/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 2	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	1000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
338	L-Ornithine L- Aspartate	Concmin	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	12000
339	Lornoxicam	Vocfor Extra 8	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần dược phẩm Fremed	Việt Nam	6000
340	Lornoxicam	Arbuntec 4	4mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	3000
341	Losartan kali 100mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Lacisartan HCT 100/12.5	100mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3600
342	Losartan kali 50mg + Amlodipine (dưới dạng Amlodipin besilate) 5mg	Troysar AM	50mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	1800
343	Losartan potassium	Lostad T50	50mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	7200
344	Loteprednol etabonat	Lotemax	0,5% (5mg/ ml)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp/ 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	Bausch & Lomb Incorporated	USA	50
345	Lovastatin	Lovarem tablets	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Remedica Ltd	Cyprus	1800
346	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Ubinutro	Vitamin B1: 26,7 mg + Vitamin B2: 26,7 mg + Vitamin B6: 26.7 mg + Vitamin PP: 24 mg + Kẽm sulfat (tương đương kẽm 40mg +) + Lysine HCl: 1200 mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ 120ml sirô	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	3000
347	Magnesi aspartat anhydra + kali aspartat anhydrat	Panangin	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 50 viên	Viên	Nhóm 1	Gedeon Richter Plc.	Hungary	10000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
348	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Varogel S	(800,4mg + 611,76mg) / 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml	Gói	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	8000
349	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	Atirlic forte	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4000
350	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	Varogel	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml	Gói	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	8000
351	Magnesi hydroxyd 30% 1333,4mg (tương đương magnesi hydroxyd 400mg); Nhôm hydroxyd gel 20% 1500mg(tương đương nhôm hydroxyd 300mg)	Gelactive	(400mg + 300mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	Gói	Nhóm 4	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	7200
352	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	MAGNE-B6 corbière	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	12000
353	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	Magnesi-B6	470mg + 5mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 2	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	10000
354	Mebendazol	FUGACA	500mg	Uống	Viên	Hộp 1 viên	Viên nén	Nhóm 1	Jansen	Thái lan	600
355	Mebendazole	Fugacar (tablet)	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén	Viên	Nhóm 1	OLIC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	2000
356	Mebeverin HCL	Mebever MR 200mg Capsules	200mg	Uống	viên nang phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	2400
357	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Mylan Laboratories SAS	Pháp	2400
358	Meloxicam	Trosicam 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Alpex Pharma SA	Switzerland	25000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
359	Men Saccharomyces Boulardii	NORMAGUT	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Ardeypharm GmbH	Germany	3600
360	Menthol, camphor, eucalyptol, màu peppermint oil, eugenol, hương liệu, dầu parafin	DẦU PHẬT LINH 1,5ML	1,5 ml	Dùng ngoài	Chai	Hộp/1 chai	Chai	Nhóm 4	Trường Sơn	Việt Nam	500
361	Menthol, camphor, eucalyptol, màu peppermint oil, eugenol, hương liệu, dầu parafin	DẦU PHẬT LINH 5ML	5 ml	Dùng ngoài	Chai	Hộp/1 chai	Chai	Nhóm 4	Trường Sơn	Việt Nam	700
362	Menthol, camphor, Eucalyptol, Methyl salicylate, Peppermint oil, Dầu parafin, hương liệu	DẦU NÓNG TRƯỜNG SƠN		Dùng ngoài	Lọ	Lọ/10ml	Dung dịch	Nhóm 4	Trường Sơn	Việt Nam	500
363	Mesalazin	Vinsalamin 400	400mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	6000
364	Metformin hydroclorid	DH-Metglu XR 1000	1000mg	Uống	viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	7200
365	Metformin Hydrochlorid 1000mg	Meglucon 1000	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Lek S.A	Poland	3600
366	Metoprolol tartrat	Egilok	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	Nhóm 3	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	2400
367	Metoprolol tartrat 25mg	Egilok	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	Nhóm 1	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	2400
368	Methocarbamol 1000mg	Mycotrova 1000	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	7200
369	Methyl prednisolon	Ocepred	8mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	15000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
370	Methyl salicylate + Đinh hương + Long não + Eucalytol + Menthol	BẠCH HỒ HOẠT LẠC CAO 20G	20g	Dùng ngoài	Cao	Hộp 1 lọ	Lọ	nhóm 4	Bảo Linh	Việt Nam	200
371	Methyl salicylate dl- Camphor, l- Menthol, Tocopherol acetate	Cao dán Salonpas	6,29g + 1,24g + 5,71g + 2g	Ngoài da	Cao dán	Hộp 2 bao x 10 miếng	Hộp	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	Việt Nam	150
372	Methyl salicylate, Đinh hương, Long não, Eucalytol, Menthol	BẠCH HỒ HOẠT LẠC CAO 20G	20g	Dùng ngoài	Lọ	Hộp 1 lọ	Cao	Nhóm 4	Bảo Linh	Việt Nam	1200
373	Methylcobalamin	Methylcobalamin capsules 1500mcg	1500mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Softgel Healthcare Pvt., Ltd.	India	7200
374	Methyldopa 500mg	Agidopa 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	7200
375	Methylprednisolon	Urselon	16 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi, 5 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	12000
376	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	3600
377	Metronidazol	Metronidazol DWP 375mg	375mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 06 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	6000
378	Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat)	Clovucire	500mg + 100mg + 56000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vi x 6 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	720
379	Metronidazole 500mg + Neomycin sulfate 65000IU + Nystatin 100000IU	Neo-Tergynan	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Sophartex	France	2400
380	Mifepriston	MIFESTAD	10mg	Uống	Viên	Hộp 1 Viên	viên nén	Nhóm 4	Stella	Việt Nam	800
381	Mirtazapine	Mirzaten 30 mg	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 30 viên	Viên	Nhóm 1	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	1200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
382	Mometason furoat	A.T Mometasone furoate 0,1%	0,1%/ 15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1000
383	Mometasone Furoate 0,1% (w/w)	ESOJAY	0,1%	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15gam	Tuýp	Nhóm 5	Aurochem Laboratories (India) Pvt.Ltd	Ấn Độ	500
384	Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat)	VIN-ENEMA	(21,4g + 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Hộp 1 chai x 133ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2000
385	Mosaprid citrat	ABAMOTIC	5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 0,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông - (TNHH)	Việt Nam	3000
386	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 5 viên	Viên	BDG	Bayer AG	Đức	500
387	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	Alcon Research, LLC.	Mỹ	240
388	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 400mg	PLENMOXI	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	10000
389	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochloride)	Minroge Ophthalmic Solution	5mg/1ml x 6ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 6 ml	Lọ	Nhóm 2	Binex Co., Ltd.	Korea	1000
390	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein 100mg	Acemuc kids	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein 100mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	1800
391	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô 440mg); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	Amfortgel	336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 10ml. Hộp 1 chai 90ml, 120ml, 150ml, 180ml, 210ml	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	7200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
392	Mỗi 15 ml chứa: Hydroxypropyl methylcellulose 2910 + Dextran 70	Telodrop	Mỗi 15ml chứa: 45mg +15mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	Ống/Lọ	Nhóm 5	Hanlim Pharm Co., Ltd	Korea	500
393	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 5mg	Tamvelier (cơ sở xuất xưởng: Pharmathen SA, địa chỉ: Dervenakion 6, Pailini Attiki, 15351, Hy Lạp)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	Famar A.V.E. Alimos Plant	Greece	240
394	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Tobramycin 3mg	Eycobrin 0,3%	0,3% -5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	Cooper S.A Pharmaceuticals	Greece	360
395	Mỗi 30ml siro chứa Betamethason 1,5mg; Dextchlorpheniramin maleat 12mg	Daleston-D	(3,75mg + 30mg)/ 75ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 75ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 3	Việt Nam	3600
396	Mỗi 5g chứa: Mupirocin (dưới dạng Mupirocin calcium) 100mg	Atimupicin	100mg/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1800
397	Mỗi 5ml cai lỏng chiết từ : Diệp hạ châu	DIỆP HẠ CHÂU-DHT	3g	Cao lỏng	Uống	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	9000
398	Mỗi 7 +5 ml chứa: Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Vitamin B1 + Vitamin B2 +Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Lysin HCl	OBIKTON	65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 IU, 10 mg, 5 mg, 150 mg	Uống	Siro	Hộp 20 ống 7.5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	20000
399	Mỗi gói 6 gram: Omeprazol + Natri bicarbonat	Hebozeta 40	40 mg + 1680 mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 6g	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
400	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Trelegy Ellipta	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Dạng hít	Thuốc bột hít phân liều	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	Hộp	Nhóm 1	Glaxo Operations UK Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations)	United Kingdom	30
401	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide 64mcg	Benita	64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều. Hộp 1 lọ x 60 liều. Hộp 1 lọ x 120 liều. Hộp 1 lọ x 150 liều	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	500
402	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	Bình	Nhóm 1	AstraZeneca Dunkerque Production	France	60

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
403	Mỗi ml chứa: Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin HCl	Palkids	72,4mg + 12,8mg + 28,33mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	3000
404	Mỗi ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg); Thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetate; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin hydrochloride	Duchat	8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,40mg; 1mcg; 1,00mg; 1,33mg; 0,67mg; 20,0mg.	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	36000
405	Mỗi ống 5ml chứa: Ginkgo biloba extract (chuẩn hóa EPG 246) (tương ứng 4,2mg flavonol glycosid toàn phần) 17,5mg	GINKOMIFA	17,5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	3000
406	Mỗi ống 7,5ml chứa: Alpha tocopheryl acetat (Vitamin E) + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 499,95mg) + Cholecalciferol (Vitamin D3) + Dexpanthenol (Vitamin B5) + Lysin hydroclorid + Nicotinamid (Vitamin B3) + Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) + Riboflavin natri phosphat (Vitamin B2) + Thiamin hydroclorid (Vitamin B1)	Pezypex	7,5mg + 65mg + 200IU + 5mg + 150mg + 10mg + 3mg + 1,75mg + 1,5mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Ống	Nhóm 4	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông- (TNHH)	Việt Nam	8000
407	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Emla	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Dùng ngoài	Kem bôi	Hộp 5 tuýp 5g	Tuýp	Nhóm 1	Recipharm Karlskoga AB	Sweden	360

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
408	Mycophenolate mofetil 250mg	Cellcept	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	CSSX, CSDG: Delpharm Milano S.r.l; Xuất xưởng: F. Hoffmann – La Roche AG	CSSX, CSGD: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	240
409	Nabumeton	Natondix	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	2000
410	N-acetylcystein	PHABALYSIN 600	600mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 2g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	8400
411	Naproxen	Propain	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Remedica Ltd	Cyprus	360
412	Naphazolin hydroclorid	Naphazolin	0,05 % (kl/tt)	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai x 15ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	6000
413	Naphazolin hydrochlorid + Polysorbate 80	V.ROHTO COOL12 ML	12ml	Nhỏ mắt	dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	nhóm 4	V.ROHTO	Việt Nam	200
414	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	Gavoret	(500mg+213mg+325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA	Việt Nam	9000
415	Natri Alginat, Natri bicarbonat, Calci Carbonat	Alfogene Suspension	(500mg, 213mg, 325mg)/ 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 Gói x 10ml	Gói	Nhóm 2	GENUONE SCIENCES INC.	Korea	6000
416	Natri carboxymethylcellulose 0,5%	Refresh Tears	75 mg/15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	Nhóm 1	Allergan Sales, LLC	USA	60
417	Natri clorid	Nasomom- 4 Tinh Dầu	810mg	Dung dịch vệ sinh mũi	xịt mũi	Hộp 1 chai 90ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Đồng Nai	Việt Nam	100

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
418	Natri Clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9g/100ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 1000ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	4800
419	Natri chondroitin sulfat + Chlorphenamine + Vitamin B6 + Vitamin E	V.ROHTO VITAMIN	13ml	Nhỏ mắt	dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	nhóm 4	V.ROHTO	Việt Nam	200
420	natri chondroitin sulfate, choline hydrotartrat, retinol palmitat, riboflavin, thiamin hydrochloride	TOBICOM	100 mg, 25 mg, 2500IU, 5 mg, 20 mg	Uống	Viên	Hộp 180 Viên	Viên nang cứng	Nhóm 4	ICA	Việt Nam	3600
421	Natri diclofenac	Voltaren	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	BDG	Novartis Farma S.p.A	Ý	3600
422	Natri hyaluronat	Sanlein 0.3	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Japan	360
423	Natri hyaluronat	Vitol	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml. Hộp 1 lọ 12ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	120
424	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	360
425	Natri montelukast	Singument-S	5mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Medicair Bioscience Laboratories S.A	Greece	3000
426	Natri valproat	Depakine 200mg	200mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 1 lọ 40 viên	Viên	Nhóm 1	Sanofi Aventis S.A	Spain	1200
427	Natri valproate + Acid valproic	Depakine Chrono	333,00mg + 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	1200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
428	Nicergolin	SEMIRAD	10mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim; uống	viên	Nhóm 2	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	8400
429	Nicergoline	Neuceris	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm)	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Reliv (Tên cũ: Công ty TNHH BRV Healthcare)	Việt Nam	3000
430	Nifedipin 30mg	Nifehexal 30 LA	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	1200
431	Nimodipin 30mg	Nimotop	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Bayer AG	Germany	600
432	Nystatin + Di-iodohydroxyquin + Benzalkonium chloride	Uptiv	100.000 IU + 100mg + 7mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 4 vỉ x 5 viên, 2 vỉ x 5 viên	viên	Nhóm 4	T. Man Pharma Company Limited	Thái Lan	2000
433	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	240
434	Olanzapin 5mg	Nykob 5mg	5mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Genepharma.SA	Greece	1400
435	Olanzapine 10mg	Kutab 10	10mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 12 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Neuraxpharm Pharmaceutical, S.L	Spain	1400
436	Olmesartan medoxomil 20mg	OLIMESTRA 20MG FILM COATED TABLET	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	10000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
437	Omeprazol + Natri Bicarbonat	Zegecid 20	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Ajanta Pharma Limited	India	36000
438	Omeprazol + Natri bicarbonat	Fogicap 40 Cap	40mg + 1.100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần dược phẩm Fremed	Việt Nam	24000
439	Omeprazol + Natri bicarbonat	Zustafa 40	40mg + 1680mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 30 gói x 3g	Gói	Nhóm 4	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	3000
440	Omeprazol + Natri hydrocarbonat	Opapivi	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	5000
441	Omeprazol, Natri bicarbonat	FOGICAP 40	40mg, 1.680mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói x 2,5g (gói giấy nhôm)	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	15000
442	Omeprazole (dạng hạt bao tan trong ruột), 20mg	OCID	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Zydus Lifesciences Limited	India	10800
443	Oseltamivir (dưới dạng Oseltamivir Phosphat) 75mg	Tamiflu	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 1	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	240
444	Otilonium bromide	Spasmomen	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Berlin Chemie AG	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	1200
445	Ô mai + Khô hạnh nhân + Viên chi + Ngũ vị tử + Bán hạ (Thân + Rễ) + Cát cánh + Trần bì + Phục Linh + Sa sâm + Tỳ bà diệp + Xuyên bối mẫu	THUỐC HO BẢO THANH L/125ML	125ml	Uống	siro	Hộp 1 chai	Chai	nhóm 4	Hoa Linh	Việt Nam	200

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
446	Ô mai, Khô hạnh nhân, Viên chí, Ngũ vị tử, Bán hạ (Thân, Rễ), Cát cánh, Trần bì, Phục Linh, Sa sâm, Tỳ bà diệp, Xuyên bối mẫu	THUỐC HO BẢO THANH L/125ML	125ml	Uống	Chai	Hộp 1 chai	siro	Nhóm 4	Hoa Linh	Việt Nam	1000
447	Pancreatin 170mg (tương ứng với Protease 238IU, Amylase 4080IU, Lipase 3400IU); Simethicon 50mg	Pancrenic	170mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC	Việt Nam	15000
448	Pancreatin 170mg (tương ứng với Protease 238IU, Lipase 3400IU, Amylase 4080IU)	Pancres	4080IU, 3400IU, 238IU	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	1800
449	Pancreatin 300mg tương đương với (Amylase 18000 đơn vị Ph.Eur; Lipase 25000 đơn vị Ph. Eur; Protease: 1000 đơn vị Ph.Eur)	Creon 25000	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Abbott Laboratories GmbH	Germany	1200
450	Pantoprazol	Nolpaza 20mg	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	Nhóm 1	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	24000
451	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Ozzy-40	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	6000
452	Paracetamol	BABEMOL	120mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 30 gói x 5ml	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	6000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
453	Paracetamol	Partamol 500 Cap	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	36000
454	Paracetamol + Caffein	Panadol-extra	500mg + 65mg	Uống	Viên nén	Hộp 15 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 5	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	24000
455	Paracetamol + Caffeine + Phenylephrine hydrochloride	Panadol cảm cúm	500mg + 25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 15 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 5	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	6000
456	Paracetamol + Codein phosphat	Effergal Codeine	500mg + 30mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 1	UPSA SAS	France	1800
457	Paracetamol + Ibuprofen	Ibucetamo Fort	500mg + 200mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	10000
458	Paracetamol + Methocarbamol	Adsepain-new Cơ xương max	500 mg + 400 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CP Dược phẩm Éloge France	Việt Nam	6000
459	Paracetamol + Phenylephrine HCl + Chlorpheniramine maleate	DECOLGEN FORTE	500mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	3600
460	Paracetamol; Caffein	ALGOSTASE 500mg/50 mg	500mg + 50mg	Uống	Viên nén sủi	Hộp 1 tuýp 16 viên nén sủi	Viên	Nhóm 1	SMB Technology S.A.	Belgium	12000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
461	Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephdrin HCl	TIFFI CẨM	500mg + 2mg + 10mg	Uống	viên nén	Hộp 100 viên	Viên	nhóm 4	Nakorn	Việt Nam	900
462	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	ULTRADOL	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	21600
463	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)	Coversyl 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	1200
464	Perindopril tert- butylamin; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Beatil 4mg/10mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	4mg+10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o	Poland	3000
465	Perindopril tert-butylamin 2mg + Indapamid 0,625mg	Viritin plus 2/0,625	2mg+ 0,625mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 30 viên; Hộp 05 vi x 30 viên; Hộp 10 vi x 30 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3600
466	Perindopril tert-butylamin 8 mg; Amlodipin (dưới dạng 6,94 mg amlodipin besilate) 5 mg	Pechaunox	8mg + 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Adamed Pharma S.A	Poland	600
467	Piracetam	MEYERNIFE SR	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	24000
468	Piracetam	Pidoncam	1200mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 5ml	ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	36000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
469	Piracetam	PITAMSOL	33,33% (W/v)	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 7,2ml	Gói	Nhóm 4	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	12000
470	Piracetam; Vincamin	Anbapirex	400mg + 20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất Dược phẩm Meracine	Việt Nam	10000
471	Pirenixin	Kary Uni	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Japan	360
472	Piroxicam	Reumoxican	20mg	Uống	viên hòa tan nhanh	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Farmalabor – Produtos Farmacêuticos, S.A.	Portugal	3000
473	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	Alcon Research, LLC	USA	360
474	Povidon iod	Povidon VCP	4,5mg/ml x 50ml	Xịt họng	Dung dịch xịt họng	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	1000
475	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	10% - 120ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Hộp 1 lọ x 120ml	Lọ	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	1800
476	Prasugrel	Razugrel 10	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	1000
477	Pravastatin	Fasthan 20	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	6000
478	Praziquantel	Distocide	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 4 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	1600
479	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri m-sulphobenzoat 7,86mg)	Soredon NN 5	5mg	Uống	viên nén phân tán trong nước	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	15000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
480	Pregabalin	Rewisca 50 mg	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 1	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	2800
481	Progesteron	PERFECLLY	400mg	Đặt âm đạo	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	Farmaprim Ltd	Moldova	1800
482	Progesteron	Darstin 10mg/g gel	10mg/g x 80g	Gel bôi	Uống	Hộp 1 tuýp x 80 gam, gel bôi ngoài da	Tuýp	Nhóm 1	Ctra, Sabadell-Granollers, Km 15. 08185 Llissa de Vall (Barcelona)	Tây Ban Nha	20
483	Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	Permixon 160mg	160mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Pierre Fabre Medicament production	France	1200
484	Phong tê thấp - HT	Cao hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Độc hoạt + Phòng phong + Tế tân + Tần giao + Tang ký sinh + Đỗ trọng + Ngưu tất + Cam thảo + Quế nhục + Đương quy + Xuyên khung + Bạch thược + Sinh địa + Nhân sâm + Phục linh)	Mỗi 15ml cao lỏng chứa: Cao hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Độc hoạt 2g + Phòng phong 1,33g + Tế tân 1,33g + Tần giao 1,33g + Tang ký sinh 1,33g + Đỗ trọng 1,33g + Ngưu tất 1,33g + Cam thảo 1,33g + Quế nhục 1,33g + Đương quy 1,33g + Xuyên khung 1,33g + Bạch thược 1,33g + Sinh địa 1,33g + Nhân sâm 1,33g + Phục linh 1,33g) 4,17g	Uống	Cao lỏng	Hộp 20 gói x 15ml	Gói	Nhóm 3	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	5000
485	Rabeprazol	Rabeto-40	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Flamingo Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	12000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
486	Rabeprazol natri	Beprasan 10mg	10mg	Uống	Viên nén kháng dịch vị	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	Nhóm 1	Cơ sở sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d. ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d.	Nước sản xuất và đóng gói: Slovenia	1200
487	Rabeprazol sodium	Rapeed 20	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 30 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	Alkem Laboratories Ltd.	India	36000
488	Ramipril	RAMIPRIL-AC 2,5mg	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	S.C.AC HELCOR S.R.L	Romania	15000
489	Ramipril	Ramipril GP	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	12000
490	Rebamipid	AYITE	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	6000
491	Rebamipide	Rebamipide 100mg Nippon Chemiphar	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Công ty TNHH Nippon Chemiphar Việt Nam	Việt Nam	2400
492	Rifaximin	Rifacincó	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 9 viên, vỉ Alu/Alu	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	900
493	Rivaroxaban	XELOSTAD 15	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	900
494	Rosuvastatin	ROSUTROX	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4vỉ x 7viên	Viên	Nhóm 1	Công ty BIOFARM	Poland	9500

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
495	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Catavastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	S.C. Antibiotice S.A	Romania	3000
496	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	ROSUTROX	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Biofarm Sp. z o.o	Poland	12000
497	Rotundin 60mg	Rotundin 60	60mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1800
498	Rupatadine (dưới dạng rupatadin fumarat)	Rupatadine STELLA 10 mg	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3000
499	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Noucor Health, S.A.	Nước Tây Ban Nha	1000
500	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	1mg/ ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp/ 1 chai 120ml	Lọ	Nhóm 1	Italfarmaco, S.A.	Tây Ban Nha	50
501	Saccharomyces boulardii	Micezym 100	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói x 1g	Gói	Nhóm 4	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	5400
502	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Bioflora 100mg	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp chứa 20 gói	Gói	Nhóm 1	Biocodex	France	1200
503	Sacubitril 48,6mg và valsartan 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uperio 100mg	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	Novartis Farma SpA	Italy	600
504	Sacubitril 97,2mg và valsartan 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uperio 200mg	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	Novartis Farma SpA	Italy	600

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
505	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphat)	Breezol	2mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 100ml	Chai/lọ	Nhóm 2	XL Laboratories Pvt., Ltd.	India	1000
506	Saponin toàn phần chiết xuất từ lá Tam thất	ASAKOYA 100	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	5700
507	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat 800 mg) 40mg	Ferlatum	40 mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 lọ x 15ml	Lọ	Nhóm 1	Italfarmaco S.A. (Cơ sở đóng gói thứ cấp: Italfarmaco S.A. - Tây Ban Nha)	Spain	2000
508	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	HEMOPQLY	50 mg sắt nguyên tố/5 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml dung dịch uống	Ống	Nhóm 2	Cho-A Pharm Co.,Ltd	Hàn Quốc	20000
509	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	ZIBIFER	50mg sắt/ml, 30ml	Uống	Dung dịch uống dạng giọt	Hộp 1 chai 30ml	Chai	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	2000
510	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Vitasun	50 mg + 500 mcg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Ống/Lọ	Nhóm 4	Công ty CP Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	36000
511	Sắt (III) hydroxyde polymaltose	Polyhema	50mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 40 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Hà Nam	Việt Nam	36000
512	Selen (dưới dạng men khô) + Crom (dưới dạng men khô) + Acid ascorbic	BISUFAT	25mcg +50mcg +50mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 5 viên + Hộp 20 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	10000
513	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	600
514	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	Viagra	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	BDG	Fareva Amboise	Pháp	36

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
515	Silver Sulfadiazine 1% (w/w)	ALLSILVER	0.01	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15gam	Tuýp	Nhóm 5	Aurochem Laboratories (India) Pvt.Ltd	Ấn Độ	500
516	Silymarin	Livosil 140mg	140mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vi x 15 viên	Viên	Nhóm 1	UAB Aconitum	Lietuva	36000
517	Silymarin	ABGALIC FORT	140mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	24000
518	Silymarin (Chiết xuất cardus marianus)	A.T SILYMARIN 117 mg	117mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 5 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	24000
519	Silymarin + Vitamin B1+ Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin PP + Vitamin B12	Totchogans	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	12000
520	Simethicone 300 mg + Alverine citrate 60 mg	Avarino	300mg,60mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	10800
521	Siro Bỏ tỷ P/H	Đảng sâm + Bạch linh + Bạch truật + Cát cánh + Mạch nha + Cam thảo + Long nhãn + Trần bì + Liên nhục + Sa nhân + Sứ quân tử + Bán hạ.	15g + 10g + 15g + 12g + 10g + 6g + 6g + 4g + 4g + 4g + 4g + 4g.	Uống	Siro thuốc	Hộp 1 lọ x 100ml	Lọ	Nhóm 3	Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng	Việt Nam	1000
522	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Bividia 100	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên (vi nhôm - nhôm) + Hộp 3 vi x 10 viên (vi nhôm - PVC)	Viên	Nhóm 3	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
523	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Bividia 50	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	3000
524	Sitagliptin + metformin	Sita-Met Tablets 50/500	50 mg + 500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	CSSX: CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd- Pakistan + Đóng gói thứ cấp: Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi	Việt Nam	14000
525	Sodium alginate; Calcium carbonate; Sodium bicarbonate	Ebysta	(500mg + 160mg + 267mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	Gói	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	3600
526	Sofosbuvir 400mg; Velpatasvir 100mg	Epclusa	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	Nhóm 1	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX: Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	168
527	Spiramycin + metronidazol	Kamydazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	3600
528	Spironolacton 50mg	Spironolacton Tab DWP 50mg	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	1800
529	Spironolactone	SPIROVELL	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 chai 100 viên	Viên	Nhóm 1	Orion Corporation/ Orion Pharma	Finland	10000
530	Spironolactone	SPIROVELL	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	Nhóm 1	Orion Corporation/ Orion Pharma	Finland	10000
531	Sucralfat	Sucraliv	1g/2,6g	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2,6g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	16000
532	Tacrolimus	Avonlimus	0,03% + 30g	Thuốc dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	100

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
533	Tadalafil	TADALAFIL 20 mg	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	viên	Nhóm 2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2000
534	Tamsulosin HCl	Xalgetz 0.4mg	0,4mg	Uống	viên nang	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	360
535	Telmisartan	Levistel 80	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên + Hộp 8 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	Neuraxpharm Pharmaceuticals, S.L.	Tây Ban Nha	2800
536	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Arbitel-AM	40mg +5mg	Uống	Viên nén bao phim hai lớp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Micro Labs Limited	India	6000
537	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3600
538	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Pretension Plus 80/12.5mg	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Dasan Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	15000
539	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Anvo-Telmisartan HCTZ 40/12,5mg	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên + Hộp 7 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 1	Laboratorios Liconsa, S.A.	Tây Ban Nha	2800
540	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	Hepa-Taf	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 30 viên	Viên	Nhóm 3	Công ty Cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	360
541	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate) 25mg	Vemlidy	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	Nhóm 1	Gilead Sciences Ireland UC	Ireland	180
542	Tenoxicam	Admiral 20mg/cap	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Medicair Bioscience Laboratories S.A	Greece	12000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
543	Tenoxicam	Bart	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Special Products line S.P.A	Ý	5000
544	Teprenone	Elvud 50	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	3000
545	Terbinafin HCL	Bunpil Cream	10mg/g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	Tube	Nhóm 2	Aprogen Biologics Inc.	Korea	300
546	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	ASBUNYL	1,5mg/5ml + 66,5 mg/5ml	Uống	Dung dịch	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 4	Công ty CP Dược Phẩm OPV	Việt Nam	2000
547	Tetracyclin hydrochlorid	Tetracyclin 500mg	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	4800
548	Tetrahydrozoline hydrochloride, Dipotassium glycyrrhizinate, Chlorpheniramine maleate, Pyridoxine hydrochloride, Panthenol, Potassium L-aspartate, Sodium chondroitin sulfate	NEW V.ROHTO	1,3mg + 13mg + 1,3mg + 6,5mg + 13mg + 130mg + 13mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 13ml	Lọ	Nhóm 2	Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam)	Việt Nam	300
549	Ticagrelor	BV-Ticalor 60	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	3000
550	Tinh dầu tảo, Eucalyptol, tinh dầu gừng, Menthol, tá dược	EUGICA	Tinh dầu tảo: 0,18mg, Eucalyptol: 100mg, tinh dầu gừng: 0,5mg, Menthol: 0,5mg, tá dược vừa đủ 1 viên	Uống	Viên	Hộp/100 viên	Viên nang mềm	Nhóm 4	DHG	Việt Nam	10000
551	Tiropamid HCl	Tiram	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	2000
552	Tobramycin	Tobrex	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	240

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
553	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	BDG	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	300
554	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	300
555	Tolperison hydrochlorid	Mydocalm 150mg	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Gedeon Richter Plc.	Hungary	9000
556	Tolvaptan	Ticvano 15mg	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	100
557	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat 0,0064g; Clotrimazol 0,1g; Gentamicin sulfat 10.000IU	Gensonmax	0,0064g + 0,1g + 10.000IU	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10 gam	Tube	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	1200
558	Thấp khớp hoàn P/H	Cao đặc Tần giao (Tần giao) + Cao đặc Đỗ trọng (Đỗ trọng) + Cao đặc Ngưu tất (Ngưu tất) + Cao đặc Độc hoạt (Độc hoạt) + Bột Phòng phong + Bột Xuyên khung + Bột Tục đoạn + Bột Hoàng kỳ + Bột Bạch thược + Bột Đương quy + Bột Phục linh + Bột Cam thảo + Bột Thiên niên kiện.	0,1g (1g) + 0,1g (1g) + 0,15g (1g) + 0,12g (1g) + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,4g + 0,4g + 0,4g.	Uống	Viên hoàn cứng	Hộp 10 gói x 5g	Gói	Nhóm 3	Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng	Việt Nam	10000
559	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	Zyfort	(100mg + 100mg + 5000mcg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống 3ml	Ống	Nhóm 2	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
560	Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	Teaves	4,85mg + 20mg + 2mg + 2mg	Uống	Thuốc cốm uống	Hộp 25 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	5000
561	Thiamin nitrat, Riboflavin, Nicotinamid, Pyridoxin hydroclorid, Calci pantothenat	HEALPHAVIN	15mg + 15mg + 50mg + 10mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp, 3 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA	Việt Nam	24000
562	Thymomodulin	GREENPAM HARD CAPSULE	80mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Medica Korea Co., Ltd.	Hàn Quốc	12000
563	Thymomodulin	Althax	120mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty CP Dược TW Mediplantex	Việt Nam	10000
564	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	Ultracet	37,5mg + 325mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Janssen Cilag S.P.A.	Ý	21000
565	Travoprost 0,04mg/ml + Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg/ml	TimoTrav	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml	Lọ	Nhóm 1	Balkanpharma - Razgrad AD	Bulgaria	24
566	Triamcinolon acetonid	ORACORTIA	0.001	Bôi miệng	Thuốc mỡ	Hộp 50 túi nhôm x 1g	Túi	Nhóm 5	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	2500
567	Trimetazidin dihydrochloride 80mg	Vastarel OD 80mg	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Kőrmend H-9900 Kőrmend Mátyás Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120	Hungary	1000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
568	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	BARAETON 50 mg	50mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	12000
569	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	ZY-10 FORTE	100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	Indchemie health specialities pvt.Ltd	Ấn Độ	15000
570	Ursodeoxycholic acid	pms -Ursodiol C 500mg	500mg	Uống	Viên nén	Chai 100 viên + Viên nén	Viên	Nhóm 1	Pharmascience Inc	Canada	1800
571	Vinpocetin	Cavinton 10mg	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	Gedeon Richter Plc.	Hungary	6000
572	Vinpocetin	Cavinton Inj	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	Nhóm 1	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1000
573	Vitamin A + vitamin D3 + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + sắt(ferrous fumarat) + magie (magnesi oxide) + calci (calci glycerophosphat)	Drimy	1000IU + 400 IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42 mg	Uống	viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ Phần US Pharma USA	Việt Nam	36000
574	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydrochlorid + Calci + Sắt + Magnesi	Attom	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	36000
575	Vitamin B1 + B6 + B12	Solphabe	110mg + 200mg + 0.5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty Cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	12000
576	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Trivit-B	100mg + 50mg + 1000mcg	Dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	Tiêm	Nhóm 5	T.P. Drug Laboratories (1969) Co., Ltd	Thái Lan	3000

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
577	Vitamin B1, B2, B6, B12, B8, B9, B5, B3, vitamin C, Calci, Magnezi, Zinc	Berocca Performance Orange	Vitamin B1: 15 mg + B2: 15 mg + B6: 10 mg + B12: 0,01 mg + B3: 50 mg + B5: 23 mg + B8: 0,15 mg + B9: 0,4 mg + C: 500 mg + Calcium: 100 mg + Magnesium: 100 mg + Zinc: 10 mg	Uống	Viên sủi	1 tuýp/hộp	Viên	Nhóm 5	PT Bayer Indonesia	Indonesia	9000
578	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri)	Bominity	100mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml	Ống	Nhóm 4	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	7200
579	Vitamin C; Vitamin B1; Riboflavin; Niacinamide; Pyridoxin hydroclorid; Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	ENERVON	500mg + 50mg + 20mg + 50mg + 5mg + 5mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 4	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	6000
580	Vitamin E	Incepavit 400 Capsule	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vi x 10 viên	Viên	Nhóm 2	Incepta Pharmaceuticals Ltd - Zirabo Plant	Bangladesh	1800
581	Vitamin E + vitamin C + beta caroten + kẽm oxid + đồng oxid + selen + mangan sulfat	Maceran	200mg + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 15mcg + 4,613mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	Viên	Nhóm 2	GENUPharm Inc	Hàn Quốc	6000
582	Xuyên bối mẫu, tỳ bà lá, sa sâm, phục linh, trần bì, cát cánh, ô mai, mật ong, bán hạ, ngũ vị tử, qua lâu nhân, viên chí, khô hạnh nhân, gừng, cam thảo, tinh dầu bạc hà, acid benzoic, mật ong	VIÊN NGÂM BẢO THẠNH	0,4g + 0,5g + 0,1g + 0,1g + 0,1g + 0,4g + 0,4g + 0,05g + 0,2g + 0,1g + 0,2g + 0,1g + 0,5g + 0,1g	Ngâm	Viên	Hộp 100 Viên	Viên ngâm	Nhóm 4	Hoa Linh	Việt Nam	10000
583	Xylometazoline Hydrochloride	Orivin	5mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	240

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
584	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	240

1
m

PHỤ LỤC 1.2
Danh mục chào giá Thực phẩm bổ sung, mỹ phẩm Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam năm 2026

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDCLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
1	Thực phẩm dinh dưỡng Fomeal Basic Soup	Thực phẩm dinh dưỡng Fomeal Basic Soup	Thành phần dinh dưỡng trong 250ml: - Năng lượng: 250 kcal - Protein (Chất đạm): 9.5 g đậm từ động vật -thực vật - Lipid (Chất béo): 8.3 g - Carbohydrate: 34.3 g - 18 acid amin, trong đó 9 acid amin thiết yếu - 20 vitamin và khoáng chất - Chứa chất béo MCT Không Lactose, không Gluten Không chất bảo quản Không bổ sung đường.	Uống	Dạng lỏng	hộp/250ml	35/OGL/2020	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1000
2	Thực phẩm dinh dưỡng y học Delisoup	Thực phẩm dinh dưỡng y học Delisoup	Thành phần dinh dưỡng trong 250ml: - Năng lượng: 250 kcal - Protein (Chất đạm): 8.3 g đậm từ động vật -thực vật - Lipid (Chất béo): 8.3 g - Carbohydrate: 36.3 g - 24 vitamin và khoáng chất - Chứa chất béo MCT Không Lactose, không Gluten Không chất bảo quản Không bổ sung đường.	Uống	Dạng lỏng	hộp/250ml	09/2023/ĐKSP	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1500
3	Thực phẩm dinh dưỡng y học Leisure Kidney 1	Thực phẩm dinh dưỡng y học Leisure Kidney 1	Thành phần dinh dưỡng trong 250ml: - Năng lượng: 300 kcal - Protein (Chất đạm): 7.0 g đậm từ động vật -thực vật - Lipid (Chất béo): 9.9 g - Carbohydrate: 44.6 g - 26 vitamin và khoáng chất - 9 acid amin thiết yếu - Hỗn hợp chất xơ tự nhiên và FOS. - Chỉ số đường huyết thấp ($GI = 47 \pm 7.502$) - Ít Protein - Ít Natri, Kali, Phospho.	Uống	Dạng lỏng	hộp/250ml	07/2023/ĐKSP	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
4	Thực phẩm dinh dưỡng y học Fomeal Omega	Thực phẩm dinh dưỡng y học Fomeal Omega	Thành phần dinh dưỡng trong 250ml: - Năng lượng: 250 kcal - Protein (Chất đạm): 9.5 g đạm từ động vật -thực vật - Lipid (Chất béo): 8.3 g - Carbohydrate: 34.3 g - Chất xơ: 2.8g - MUFA : 3.2g - PUFA : 3g - Omega-3 : 1050mg - DHA : 200mg - EPA : 320mg - Omega-6 : 2025mg - Arginine : 602.8mg - 18 acid amin, trong đó 9 acid amin thiết yếu - 26 vitamin và khoáng chất - Chứa chất béo MCT Không Lactose, không Gluten Không chất bảo quản	Uống	Dạng lỏng	hộp/250ml	05/2023/ĐKSP	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1000
5	Thực phẩm dinh dưỡng y học Leisure Cerna	Thực phẩm dinh dưỡng y học Leisure Cerna	Thành phần dinh dưỡng trong 250ml: - Năng lượng: 250 kcal - Protein (Chất đạm): 12.5 g đạm từ động vật -thực vật - Lipid (Chất béo): 7.8 g - Carbohydrate: 32.5 g - 26 vitamin và khoáng chất - 9 acid amin thiết yếu - Chất xơ tự nhiên. Chỉ số đường huyết thấp (GI = 33) Không Lactose, Không chất bảo quản	Uống	Dạng lỏng	hộp/250ml	01/2025/ĐKSP	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1000
6	Thực phẩm dinh dưỡng y học Fomeal Care (vanilla)	Thực phẩm dinh dưỡng y học Fomeal Care (vanilla)	Thành phần dinh dưỡng trong 200ml: - Năng lượng: 210 kcal - Protein (chất đạm): 14.5g - Lipid (chất béo): 6.6g - Carbohydrate: 25.5g - 25 vitamin và khoáng chất - 18 acid amin - Omega 3 - 6 - 9 - Hỗn hợp chất xơ tự nhiên Chỉ số đường huyết thấp (GI=33) Không bổ sung đường Không chất bảo quản Protein hoàn chỉnh theo khuyến nghị của FDA Hoa Kỳ	Uống	Dạng lỏng	Hộp /250ml	09/OGL/2022	hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
7	O'ricmeal	O'ricmeal	Thành phần dinh dưỡng trong 200 ml - Năng lượng 200kcal, - Chất đạm 6.5g từ thịt, trứng, sữa, thực vật, - Chất béo 7.3g, - MCTs 1g, - DHA + EPA 50mg, Omega 3-6-9 - Carbohydrate 27g, - Chất xơ tự nhiên và chiết xuất Inulin từ cải diếp xoăn 2.8g, - Astaxanthin và 24 vitamin, khoáng chất - 18 acid amin và 9 acid amin thiết yếu - Canxi từ tảo biển và nano canxi - Không chất bảo quản	Uống	Dạng lỏng	hộp 200ml	78/OGL/2023	Hộp	TPCN	Công Ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	Việt Nam	1500
7	Trong 15 mL si-rô chứa: Thành phần chính: Lysin hydroclorid 300 mg Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 130 mg α-Tocopheryl acetat (Vitamin E) 15 IU Nicotinamid (Vitamin PP) 10 mg Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 6 mg Riboflavin natri phosphat (Vitamin B2) 3,5mg Thiamin hydroclorid (Vitamin B1) 3 mg	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe PHARMATON KIDDI SYRUP	300 mg + 130 mg + 15 IU + 10 mg + 6 mg + 3,5 mg + 3 mg	Uống	Sirô	Hộp 1 chai x 100mL	6795/2023/ĐKSP	Chai	TPCN	TISMOR HEALTH & WELLNES S PTY LTD	Australia	500
8	Mỗi ống 10 mL chứa: Calci (dưới dạng hỗn hợp Calci lactat và Calci gluconat) 200 mg Vitamin D3 (Cholecalciferol) 2,5 mcg Vitamin K2 dạng MK7 (Menaquinone) 20 mcg (tương đương 20 mcg Vitamin K)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe CORBIERE CALCIUM PLUS	200 mg + 2,5 mcg +20 mcg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10 ml	8302/2024/ĐKSP	Ống	TPCN	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	6000
9	Vitamin C (acid ascorbic) 60 mg, Magnesi (dưới dạng Magnesi oxyd) 40 mg, Chiết xuất Nhân sâm tiêu chuẩn hóa G115 (Panax ginseng) 40 mg, Vitamin B3 (Nicotinamid) 18 mg, Sắt (dưới dạng Sắt sulfat khô) 10 mg, Vitamin E (dưới dạng all-rac-alpha Tocopheryl acetat) 10 mg, Beta caroten 2 mg, Vitamin B6 (dưới dạng Pyridoxin hydrochlorid) 1,6 mg, Vitamin B2 (Riboflavin) 1,6 mg, Vitamin B1 (dưới dạng Thiamin nitrat) 1 mg, Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat) 1,0 mg, Đồng (dưới dạng Đồng sulfat khan) 0,5 mg, Vitamin B9 (Acid folic) 200 µg, Biotin 150 µg, Selen (dưới dạng Selen natri) 50 µg, Vitamin D3 (Cholecalciferol) 5 µg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1 µg	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe PHARMATON ENERGY FIZZI	60 mg + 40 mg + 40 mg + 18 mg + 10 mg + 10 mg + 2 mg + 1 +6 mg + 1 +6 mg + 1 mg + 1 +0 mg + 0 +5 mg + 200 µg + 50 µg + 5 µg + 1 µg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp: 1 ống x 10 viên nén sủi; Hộp: 2 ống x 10 viên nén sủi	5255/2024/ĐKSP	Viên	TPCN	E-Pharma Trento S.p.a.	Ý	2000
10	Giúp dưỡng ẩm, duy trì sự mềm mại cho da bé. Giúp giảm hăm do dùng tả, bảo vệ da bé khỏi hăm	BEPANTHEN BALM 30MG	30g	Dùng ngoài	Dạng kem	Hộp 1 tube	168423/22/CBMP-QLD	Tuýp	Mỹ phẩm	Bayer	Hi Lạp	300

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
11	Nước tinh khiết, Cetyl Alcohol, Propylene Glycol, Sodium Lauryl Sulfate, Stearyl Alcohol, Methyl-Paraben, Propylparaben, Butylparaben	CETAPHIL GENTLE 125ML	125ml	Dùng ngoài	Sữa rửa mặt	Hộp 1 Chai	165088/22/CBMP-QLD	Chai	Mỹ phẩm	Productinon	Canada	300
12	Aqua + Octinoxate + Titanium Dioxide + Butyl Methoxydibenzoylmethane + Benzophenone-4 + Caprylic/Capric Triglyceride + Propylene Glycol + Glycerol + Steareth-2 + Acrylates Copolymer + Aluminum Hydroxide + Stearic Acid + Cetearyl Alcohol + Steareth-21 + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Nicotinamide + Triethanolamine + Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer + Acrylates Copolymer + Tocopheryl Acetate + Disodium EDTA + Fragrance	FIXDERMA SHADOW SPF 50+ CREAM	73,250+7,500+2,910+2,000+2,000+2,000+2,000+1,500+1,000+0,030+0,060+0,950+0,750+0,540+0,060+0,500+0,350+0,200+0,050+0,200+0,100+0,050	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 75g	153595/21/CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	200
13	Aqua + Propanol-2 + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Nicotinamide + Capryloyl Glycine + Salicylic Acid + Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer + Glycerol + PEG-40 Hydrogenated Castor Oil + Phenoxyethanol + Allantoin + Tea Tree (Melaleuca Alternifolia) Leaf Oil + Triethanolamine + Tocopheryl Acetate + Eugenia Caryophyllus (Clove) Flower Oil + Sarcosine + Cinnamomum Zeylanicum Bark Extract + Ethylhexylglycerin	FIXDERMA SALYZAP GEL FOR ACNE DAY TIME	75,100+7,000+5,000+4,000+1,775+1,500+1,200+1,000+1,000+0,540+0,500+0,500+0,200+0,200+0,200+0,165+0,060+0,060	Ngoài da	Gel	Hộp/ Tuýp 20g	179269/22/CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	50
14	Aqua + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Caprylic/Capric Triglyceride + Cyclopentasiloxane + Glycerol + Shea Butter (Butyrospermum Parkii) + Glyceryl Stearate + PEG-100 Stearate + Almond (Prunus Dulcis Amara) Oil + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Triticum Vulgare (Wheat) Germ Oil + Sodium Ascorbate + Tocopherol + Retinol + Tocopheryl Acetate + Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer + Disodium EDTA + Fragrance	FIXDERMA CLEOVERA CREAM	77,50+10,00+2,386+2,00+2,00+1,50+1,00+1,00+1,00+0,54+0,06+0,50+0,008+0,004+0,002+0,20+0,15+0,10+0,05	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 60g	143329/21/CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	440

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
15	Aqua + Urea + Paraffinum Liquidum + Lactic Acid + Cetearyl Alcohol (And) Polysorbate 60 + Glycerol + Cetearyl Alcohol + Stearic Acid + Cyclopentasiloxane + Phenoxyethanol in Euxyl PE 9010 + Ethylhexylglycerin in Euxyl PE 9010 + Allantoin + Menthol + Xanthan Gum + Disodium EDTA + Fragrance.	FIXDERMA FOOT CREAM	59,45+15,00+6,00+5,00+4,00+3,00+2,00+2,00+2,00+0,54+0,06+0,50+0,20+0,10+0,10+0,05	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 60g	128184/20/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	200
16	Aqua + Urea + Lactic Acid + Paraffinum Liquidum + Cetearyl Alcohol + Emulsifying Wax + Almond (Prunus Dulcis Amara) Oil + Stearic Acid + Glycerol + Cyclopentasiloxane + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Allantoin + Tocopheryl Acetate + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Fragrance.	FIXDERMA MOISTURIZING CREAM	63,25+10,00+5,00+5,00+5,00+3,00+2,00+2,00+2,00+1,00+0,54+0,06+0,5+0,50+0,10+0,05	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 60g	142917/21/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	400
17	Purified water + Propylene Glycol + Cetearyl Alcohol + Lactic Acid + Triethanolamine + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Sodium Lauryl Sulfate + Sodium PCA + Xanthan Gum + Allantoin + Disodium EDTA + Fragrance + CI 42090.	FIXDERMA NON DRYING CLEANSER	91,600+3,000+2,000+1,000+1,000+0,540+0,060+0,200+0,200+0,150+0,100+0,100+0,050+0,210	Ngoài da	Gel	Hộp/ Tuýp 60g	153594/21/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	100
18	Aqua + Allium Cepa (Onion) Bulb extract + Aloe Barbadensis Leaf Juice + Nicotinamide + Glycerol + Allantoin + Xanthan Gum + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Panthenol + Lactic acid + Disodium EDTA + Fragrance.	FIXDERMA SCAR GEL	75,75+10,00+5,00+4,00+2,00+1,00+1,00+0,54+0,06+0,40+0,10+0,10+0,05	Ngoài da	Gel	Hộp/ Tuýp 15ml	144371/21/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	400
19	Aqua + Caprylic/Capric Triglyceride + Stearic Acid + Arbutin + Cyclopentasiloxane + Kojic Acid Dipalmitate + Magnesium Ascorbyl Phosphate + Glycerol + Glyceryl Stearate + PEG-100 Stearate + Octinoxate + Steareth-2 + Phenoxyethanol + Ethylhexylglycerin + Benzophenone-4 + Triethanolamine + Titanium Dioxide + Aluminum Hydroxide + Tocopheryl Acetate + Disodium EDTA + Fragrance.	FIXDERMA SKARFIX PLUS CREAM	77,80+3,00+2,005+2,00+2,00+2,00+2,00+2,00+1,50+1,50+1,00+1,00+0,54+0,06+0,50+0,50+0,242+0,003+0,20+0,10+0,05	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 15g	143252/21/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	200

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
20	Paraffinum Liquidum + White Soft Paraffin + Apis Mellifera (Bees) Wax + Ozokerite + Octyl Stearate + Fragrance + Tocopheryl Acetate + Ethyl Mentane Carboxamide + Methyl Diisopropyl Propionamide + Propylene Glycol + Ascorbic Acid.	LIP BALM	55,440+20,000+17,000+5,000+2,000+0,300+0,200+0,030+0,010+0,010+0,010	Ngoài da	Gel	Hộp/ Tuýp 15ml	142888/21/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	450
21	Aqua + Caprylic/ Capric Triglyceride + Kojic Dipalmitate + Cetearyl Alcohol (And) Dicetyl Phosphate (And) Ceteth-10 Phosphate + Propanediol + Tranexamic Acid + Alpha Arbutin + Ascorbic Acid + Tocopheryl Acetate + Ethoxydiglycol + Phenoxyethanol in EUXYL PE 9010 + Ethylhexylglycerin in EUXYL PE 9010.	SKARFIX-TX CREAM	78,000+9,800+2,000+2,000+2,000+2,000+1,000+1,000+1,000+0,600+0,540+0,060	Ngoài da	Cream	Hộp/ Tuýp 15g	128194/20/ CBMP-QLD	Hộp	Mỹ phẩm	Fixderma	Ấn Độ	40